

TỜ TRÌNH

**Dự toán và phương án phân bổ dự toán ngân sách
phường Kon Tum năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường, Khóa I,
Kỳ họp chuyên đề, nhiệm kỳ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân phường Kon Tum trình HĐND phường xem xét Phương án phân bổ dự toán ngân sách phường Kon Tum năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là 2.430.076 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách phường là 189.694 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu cân đối ngân sách: 182.782 triệu đồng
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 6.717 triệu đồng.
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 195 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách phường là 189.694 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách phường năm 2025 là 182.782 triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển 3.950 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên năm 2025 là 175.176 triệu đồng.
 - + Dự phòng theo quy định: 3.656 triệu đồng.
- Chi từ nguồn NS Trung ương và NS tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.912 triệu đồng.

(Có dự thảo Phương án kèm theo)

Ủy ban nhân dân phường trình Hội đồng nhân dân phường Khoá I, Kỳ họp chuyên đề xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND phường;
- MTTQ và các đoàn thể phường;
- Các đơn vị phòng, ban phường;
- CVP, các PCVP HĐND-UBND phường;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Anh Hùng

Số *02* /PA-UBND

Phường KonTum, ngày *21* tháng *7* năm 2025

PHƯƠNG ÁN
Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán ngân sách của các phường năm 2025 trước khi sáp nhập và kinh phí tỉnh điều chỉnh về sau sắp xếp, UBND phường Kon Tum xây dựng Phương án phân bổ dự toán ngân sách phường Kon Tum năm 2025, cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

I. Dự toán thu, chi ngân sách Tỉnh giao:

1. Dự toán thu:

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 2.430.076 triệu đồng; *nếu loại trừ số thu tiền sử dụng đất 1.236.050 triệu đồng, còn lại 1.194.026 triệu đồng).*

Tổng thu ngân sách phường: 189.694 triệu đồng, trong đó:

- Thu cân đối ngân sách phường: 182.782 triệu đồng (trong đó: Thu NSNN tại địa bàn được hưởng theo phân cấp *(thu cố định và điều tiết)*: 11.628 triệu đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 171.154 triệu đồng).

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh: 6.912 triệu đồng¹.

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách phường trên cơ sở tiếp nhận dự toán năm 2025 của 5 phường và ngân sách tỉnh điều chỉnh về: 189.694 triệu đồng.

Tổng chi ngân sách phường: 189.694 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách phường năm 2025 là 182.782 triệu đồng triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 3.950 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên năm 2025 là 175.176 triệu đồng.

+ Dự phòng theo quy định: 3.656 triệu đồng.

- Chi từ nguồn NS Trung ương và NS tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.912 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách phường giao năm 2025

1. Về thu NSNN trên địa bàn:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 *(bảng dự toán tỉnh giao)* là: 2.430.076 triệu đồng *(nếu loại trừ số thu tiền sử dụng đất 1.236.050 triệu đồng, còn lại 1.194.026 triệu đồng)*.

2. Về thu ngân sách phường:

Dự toán thu ngân sách phường: 189.694 triệu đồng, trong đó:

- Thu cân đối ngân sách địa phương: 182.782 triệu đồng (trong đó: Thu NSNN tại địa bàn được hưởng theo phân cấp *(thu cố định và điều tiết)*: 11.628 triệu đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 171.154 triệu đồng).

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh: 6.912 triệu đồng².

3. Chi ngân sách phường:

Tổng chi ngân sách phường: 189.694 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách phường năm 2025 là 182.782 triệu đồng triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 3.950 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên năm 2025 là 175.176 triệu đồng.

+ Dự phòng theo quy định: 3.656 triệu đồng.

¹ Trong đó: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 6.717 triệu đồng, bổ sung từ ngân sách Trung ương 195 triệu đồng.

² Trong đó: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 6.717 triệu đồng, bổ sung từ ngân sách Trung ương 195 triệu đồng.

- Chi từ nguồn NS Trung ương và NS tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.912 triệu đồng.

4. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách

Phương án phân bổ như sau:

4.1. Chi cân đối ngân sách: 182.782 triệu đồng, phân bổ cho các nhiệm vụ chi như sau:

4.1.1. Chi đầu tư phát triển: 3.950 triệu đồng..

4.1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên năm 2025: 175.176 triệu đồng phân bổ cho các lĩnh vực chi theo phương án như sau:

* Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2025 đối với sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo thực hiện tiếp nhận toàn bộ kinh phí từ tỉnh điều chuyển về (sau khi trừ nhiệm vụ chi 06 tháng đầu năm 2025 của các trường) để tiếp tục thực hiện. Trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục: 84.728 triệu đồng, cụ thể:

+ Dự toán lương, chi khác, số tiền 83.828 triệu đồng (đã bao gồm tiền lương tăng thêm theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP, Nghị định 73/2023/NĐ-CP và Quỹ khen thưởng theo quy định).

+ Phân bổ kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục: 900 triệu đồng.

- Sự nghiệp Đào tạo: 346 triệu đồng, cụ thể:

+ Chi hoạt động Trung tâm Chính trị: 265 triệu đồng.

+ Đối ứng Chương trình MTQG là 81 triệu đồng (CTMTQG giảm nghèo bền vững: 81 triệu đồng³).

* Các lĩnh vực chi thường xuyên khác 90.102 triệu đồng. Trong đó:

- Sự nghiệp kinh tế: 11.379 triệu đồng⁴. Trong đó:

+ Các hoạt động kinh tế khác: 875 triệu đồng; Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 396 triệu đồng; Dự toán còn lại: 479 triệu đồng, thực hiện phân bổ về phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị để thực hiện công tác định giá đất cụ thể, kiểm kê đất đai và sửa chữa nhỏ đường giao thông...

+ Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa: 83 triệu đồng; Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 72 triệu đồng; Dự toán còn lại: 11 triệu đồng, giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng.

(³) Trong đó: Phòng Văn hoá và xã hội: 81 trđ.

(⁴): Trong đó: Chi sự nghiệp nông nghiệp: 1.555 triệu đồng (SN khuyến nông - Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: 1.555 triệu đồng); sự nghiệp giao thông 50 triệu đồng (KP hoạt động của Ban ATGT); sự nghiệp kiến thiết thị chính: 24.261 triệu đồng (gồm: Đặt hàng dịch vụ công ích: 22.761 triệu đồng, sự nghiệp kiến thiết thị chính 1.500 triệu đồng); Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG 244 triệu đồng (Chương trình MTQGXĐ NTM: 204 trđ, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS, MN: 40 trđ) (so với năm 2024 đã cắt giảm kinh phí hỗ trợ quảng bá, xúc tiến đầu tư vùng kinh tế động lực do không cân đối được nguồn, đồng thời chuyển kinh phí miễn thù lợi phí và hỗ trợ đất trồng lúa về các xã, phường để thực hiện).

+ Kinh phí dịch vụ công ích đô thị: 9.638 triệu đồng, giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường tiếp tục thực hiện.

+ Sự nghiệp khuyến nông: 671 triệu đồng thực hiện tiếp nhận toàn bộ kinh phí từ tỉnh điều chuyển về giao cho Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp phường.

+ Kinh phí đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 112 triệu đồng.

- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 55 triệu đồng. Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 10 triệu đồng; Dự toán còn lại: 45 triệu đồng, thực hiện giao phòng Văn hoá và xã hội, trong đó nguồn kinh phí đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 7 triệu đồng.

- Sự nghiệp thể dục thể thao: 15 triệu đồng⁵, Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 3 triệu đồng; Dự toán còn lại: 12 triệu đồng, thực hiện phân bổ cho phòng Văn hoá và xã hội thực hiện tổ chức các giải phong trào thể thao.

- Chi đảm bảo xã hội: 7.907 triệu đồng, Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 645 triệu đồng; Dự toán còn lại: 7.262 triệu đồng, thực hiện phân bổ cụ thể như sau:

+ Thực hiện các chính sách an sinh xã hội: 180 triệu đồng.

+ Chế độ các đối tượng theo Nghị định 20/2024/NĐ-CP: 6.865 triệu đồng;

+ Người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số: 2 triệu đồng (*Giao cho Phòng Văn hoá và Xã hội*).

+ Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 215 triệu đồng (*Giao cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: 200 triệu đồng; Phòng Văn hoá xã hội: 15 triệu đồng*).

- Chi quản lý hành chính: 35.370 triệu đồng. Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 14.657 triệu đồng; Dự toán còn lại: 20.713 triệu đồng, thực hiện phân bổ cụ thể như sau:

+ Kinh phí thực hiện Nghị định 178/2025/NĐ-CP: 3.190 triệu đồng (*Thực hiện các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính trước khi sắp xếp, nguồn kinh phí thu hồi do các đối tượng nghỉ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP thực hiện chuyển về phường Trung tâm để chi trả chế độ cho các đối tượng*).

+ Kinh phí chi thường xuyên hoạt động của các đơn vị: 17.523 triệu đồng; Thực hiện phân bổ kinh phí cho đơn vị dự toán thuộc UBND phường theo cơ cấu 80% tiền lương và 20% chi khác⁶ trên số biên chế có mặt thực tế là 108 người (*khối Đảng, đoàn thể: 41 người, quản lý nhà nước: 67 biên chế*). Ngoài ra, bố trí thêm kinh phí cho một số nhiệm vụ đặc thù của đơn vị. Riêng kinh phí đại hội Đảng bộ, tạm thời phân bổ theo nguồn khả năng ngân sách phường,

(⁵): Bao gồm các hoạt động thể dục thể thao thường xuyên trong năm 2025 và các nhiệm vụ khác được giao thuộc lĩnh vực TDTT năm 2025 do Trung tâm VH-TDL&TT thực hiện hàng năm.

(⁶) Trong đó: 80% là tiền lương và các khoản có tính chất lương, 20% chi hoạt động thường xuyên khác, trên nền lương 1.490.000 đồng.

UBND phường sẽ thực hiện bổ sung từ nguồn dự phòng hoặc đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ cho Văn phòng Đảng uỷ theo quy định.

- Chi an ninh - quốc phòng: 2.335 triệu đồng; trong đó:
 - + Chi giữ gìn an ninh và trật tự xã hội: 200 triệu đồng; Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 99 triệu đồng; Dự toán còn lại: 101 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ cho lực lượng công an phường thực hiện nhiệm vụ an ninh trên địa bàn phường.

- + Chi quốc phòng địa phương: 2.135 triệu đồng; Dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 1.236 triệu đồng; Dự toán còn lại: 899 triệu đồng, thực hiện phân bổ cho thực hiện chi lương cho Ban Chỉ huy quân sự phường và các chế độ của lực lượng dân quân tự vệ.

- Chi sự nghiệp y tế: 736 triệu đồng (*phân bổ cho Phòng Văn hoá và Xã hội để mua BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, CCB, TNXP và đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 26 triệu đồng*).

- Chi sự nghiệp môi trường: 32.305 triệu đồng, giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường tiếp tục thực hiện dịch vụ công ích đô thị.

4.1.3. Chi dự phòng ngân sách: 3.656 triệu đồng, đạt tỷ lệ dự phòng ngân sách 2% trên tổng chi cân đối ngân sách phường.

4.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh và ngân sách trung ương: 6.913 triệu đồng.

4.2.1. Chi từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 195 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông (*Phân bổ cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*): 12 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội: 183 triệu đồng (*phân bổ cho Phòng Văn hoá và xã hội: 204 triệu đồng⁷; phân bổ cho các trường: 98 triệu đồng⁸ và phân bổ cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị⁹: -119 triệu đồng*).

4.2.2. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.717 triệu đồng; trong đó: Chi đầu tư 3.000 triệu đồng, chi thường xuyên 3.717 triệu đồng.

- * Chi đầu tư: 3.000 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, quản lý đất đai,...: 3.000 triệu đồng.

- * Bổ sung chi thường xuyên: 3.717 triệu đồng, trong đó:

(⁷) Bao gồm: BHYT đối tượng CCB, người tham gia kháng chiến,...: 195 trđ; Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong ĐBĐTTS theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 10 trđ.

(⁸) Bao gồm: Hỗ trợ học sinh khuyết tật là 2 trđ; Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí là 92 trđ..

(⁹) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 586 triệu đồng, dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 181 triệu đồng; Dự toán còn lại: 405 triệu đồng giao cho Phòng Văn hoá và Xã hội phường thực hiện.

- Kinh phí tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: 10 triệu đồng, dự toán đã thanh toán 6 tháng đầu năm: 3 triệu đồng; Dự toán còn lại: 7 triệu đồng giao cho Văn phòng HĐND-UBND phường thực hiện.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: 225 triệu đồng, phân bổ về các trường để thực hiện.

- Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở: 2.896 triệu đồng (*Phân bổ cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị¹⁰ để thanh toán chế độ BHYT, BHXH và chế độ cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở*).

(Số liệu chi tiết theo từng đơn vị tại các biểu số 01 đến biểu số 05 kèm theo)

B. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Về thu ngân sách:

- Trên cơ sở dự toán thu được tỉnh giao, các đơn vị triển khai thực hiện tốt các biện pháp nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu đã được HĐND phường giao.

- Đẩy mạnh việc xử lý thu hồi để giảm nợ đọng thuế; tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cố tình chây ỳ, chậm thanh toán nợ thuế; định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp. Kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, bảo đảm đúng đối tượng, chính sách pháp luật thuế của Nhà nước.

- Đẩy mạnh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục các dự án khai thác quỹ đất; triển khai quyết liệt công tác đấu giá nhằm tạo nguồn thu NSNN để bố trí đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị,...

2. Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư XD CB: Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, địa phương; thực hiện đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước theo quy định.

(¹⁰) Theo hướng dẫn liên ngành số 27/HDLN-SLĐTBXH-SYT-STC-CAT-BHXH ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Liên ngành Sở Lao động Thương binh và xã hội, Sở Y tế, Công an tỉnh, Sở Tài chính và Bảo hiểm xã hội về việc triển khai cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum và phương thức thanh toán phần kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế;

- Đối với chi thường xuyên: Các đơn vị sắp xếp nhiệm vụ chi theo hướng tăng cường lồng ghép, giảm bớt sự trùng lặp, chồng chéo, lãng phí. Tăng cường công tác quản lý tài chính, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí đối với các đơn vị quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Trên cơ sở dự toán được giao, các phòng ban, đơn vị dự toán cần triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, chủ động sắp xếp cân đối các nhiệm vụ phát sinh trong phạm vi dự toán được giao, hạn chế tối đa việc phát sinh phải xử lý trong năm. Các định mức, chế độ chi làm phát sinh ngân sách đơn vị phải chủ động đề cân đối trong phạm vi dự toán được giao gắn với quy chế chi tiêu nội bộ. Tăng cường trách nhiệm của chủ tài khoản trong việc quyết định chi ngân sách đảm bảo đúng Luật ngân sách quy định.

UBND phường dự kiến Phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 trình Hội đồng nhân dân phường khoá I, Kỳ họp chuyên đề xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND phường;
- MTTQ và các đoàn thể phường;
- Các đơn vị phòng, ban phường;
- CVP, các PCVP HĐND-UBND phường;
- Lưu: VT, TH.



Dương Anh Hùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Phương án số 02/PA-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	178.067	178.067	-	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	171.154	171.154	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.913	6.913	-	100,0
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	182.782	182.782	-	100,0
1	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	-	100,0
2	Chi thường xuyên	175.176	175.176	-	100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			-	
5	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	-	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.912	6.912	-	100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
	Chi đầu tư phát triển			-	
	Chi sự nghiệp			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.912	6.912	-	100,0
	Chi đầu tư phát triển	3.000	3.000	-	100,0
	Chi sự nghiệp	3.912	3.912	-	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
VI	Chi quản lý qua ngân sách			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG KON TUM THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Phương án số 2/PA-UBND ngày 2 tháng 2 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HẸND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
A	Thu NSNN trên địa bàn	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
I	Thu nội địa	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	489.970		489.970		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.950		8.950		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400		400		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	205.315		205.315		
5	Thuế thu nhập cá nhân	48.083		48.083		
6	Thuế bảo vệ môi trường	229.000		229.000		
7	Lệ phí trước bạ	21.200	1.060	21.200	1.060	
8	Thu phí, lệ phí	22.222	4.008	22.222	4.008	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		2.410	2.410	2.410	
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	3.455		3.455		
12	Thu tiền sử dụng đất	39.500	3.950	39.500	3.950	
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	82.000		82.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	40.540		40.540		
16	Thu khác ngân sách	38.781	200	38.781	200	
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	1.700		1.700		
19	Tổng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	1.196.550		1.196.550		
II	Thu từ đầu thô (3)					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
B	Thu NS phường		189.694		189.694	
I	Thu cân đối ngân sách		182.782		182.782	
1	Thu hưởng theo phân cấp		11.628		11.628	
2	Thu bổ sung cân đối		171.154		171.154	
II	Thu bổ sung có mục tiêu		6.912		6.912	
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		6.717		6.717	
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		195		195	





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Phương án số 02 /PA-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH
A	B	1	2
	Tổng cộng	189.694	189.694
A	Chi cân đối ngân sách	182.782	182.782
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.950	3.950
	<i>Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	85.074	85.074
-	Chi khoa học và công nghệ	2.135	2.135
-	Chi quốc phòng	200	200
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	736	736
-	Chi văn hóa thông tin	55	55
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao	15	15
-	Chi bảo vệ môi trường	32.305	32.305
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.379	11.379
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.370	35.370
-	Chi bảo đảm xã hội	7.907	7.907
-	Chi thường xuyên khác (4)		
III	Chi trả nợ lãi vay		
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao		
B	Chi bổ sung có mục tiêu	6.912	6.912



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG KON TUM NĂM 2025

(Kèm theo Phương án số 02/PA-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	189.694	189.694	165.665	17.612	6.417	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	182.782	182.782	158.753	17.612	6.417	
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	3.950	-	-	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.950	3.950	3.950			
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176	151.147	17.612	6.417	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.074	85.074	64.502	15.448	5.124	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	84.728	84.728	64.216	15.409	5.103	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức		83.828	63.316	15.409	5.103	
b	Kinh phí thực hiện chính sách		116	116			
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		44	44			
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		53	53			
-	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường		(4)	(4)			
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		23	23			
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)		784	784			
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	346	346	286	39	21	
	- Trung tâm bồi dưỡng Chính trị phường		265	205	39	21	
	- Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Phòng VHXXH)		81	81			Dự án 4
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	90.102	90.102	86.645	2.164	1.293	
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế		11.379	11.200	110	69	
*	Chi hoạt động kinh tế		875	875	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		396	396			
-	Dự toán còn lại		479	479			
*	Hỗ trợ đất trồng lúa		83	83	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		72	72			
-	Dự toán còn lại		11	11			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		11	11			
*	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Kinh tế HTĐT)		112	112			Dự án 2, Dự án 7
*	Dịch vụ công ích (Ban QLDA ĐTXD phường)		9.638	9.638			
*	Sự nghiệp khuyến nông (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)		671	492	110	69	
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		55	55	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		10	10			
-	Dự toán còn lại		45	45			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		45	45			
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình						
3.4	Chi sự nghiệp thể thao		15	15			
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		3	3			
-	Dự toán còn lại		12	12			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		12	12			
3.5	Chi đảm bảo xã hội		7.907	7.907			

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		645	645			
-	Dự toán còn lại		7.262	7.262			
+	Phòng Văn hoá và Xã hội		7.062	7.062			
	Thực hiện các CS ASXH		180	180			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP		6.865	6.865			
	Kinh phí người có uy tín trong ĐBDTTS		2	2			
	Hỗ trợ tiền điện hộ chính sách		15	15			
+	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		200	200			
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		200	200			
3.6	Chi quản lý hành chính		35.370	32.092	2.054	1.224	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		14.657	14.657			
-	Dự toán còn lại		20.713	17.435	2.054	1.224	
*	Kinh phí các đối tượng nghi 178		3.190	3.190			
*	Văn phòng HĐND -UBND phường		3.424	2.451	545	428	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (24 biên chế)		2.541	1.656	457	428	
	Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND phường		500	500			
	Phụ cấp đại biểu HĐND		383	295	88		
*	Trung tâm hành chính công		770	583	120	67	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (7 biên chế)		670	483	120	67	
	Chi chế độ một cửa và bảo vệ		100	100			
*	Đảng uỷ phường		4.543	3.597	640	306	
	Phụ cấp cấp uỷ		97	75	22		
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (31 biên chế)		3.412	2.488	618	306	
	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ		500	500			
	Kinh phí đại hội Đảng bộ		534	534			
*	Khối Mặt trận và Đoàn thể		1.249	981	177	91	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (10 biên chế)		979	711	177	91	
	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư		170	170			
	Kinh phí hoạt động của khối mặt trận và đoàn thể		100	100			
*	Phòng Văn hoá - Xã hội		5.545	5.177	237	131	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (14 biên chế)		1.321	953	237	131	
	Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		1.194	1.194			
	Kinh phí cán bộ không chuyên trách thôn		2.550	2.550			
	Kinh phí hoạt động thôn		480	480			
*	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		1.992	1.456	335	201	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (22 biên chế)		1.992	1.456	335	201	
3.7	Chi an ninh - quốc phòng		2.335	2.335	-	-	
3.7.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH		200	200	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		99	99			
-	Dự toán còn lại		101	101			
3.7.2	Chi quốc phòng địa phương		2.135	2.135	-	-	
-	Dự toán đã thực hiện		1.236	1.236			
-	Dự toán còn lại		899	899			
+	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho chức danh thôn đội trưởng		336	336			
+	Lương, phụ cấp chi khác		238	238			
+	Chi trực và các chế độ khác		325	325			
3.8	Chi sự nghiệp y tế		736	736	-	-	
-	Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội (Phòng Văn hoá và xã hội)		710	710			

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quý tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Văn hóa và xã hội)		26	26			TD2, DA3 Cải thiện đinh đường
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		32.305	32.305	-	-	
-	Dịch vụ công ích đô thị (Ban QLDA ĐTXD phường)		32.305	32.305			
III	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	3.656			
	Trđó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao						
IV	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước						
V	Tăng thu tạo nguồn cân đối lương						
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.912	6.913	6.913			
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.717	6.717	6.717			
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	3.000	3.000	3.000			
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết						
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chỉ thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	954	954	954			
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	2.046	2.046	2.046			
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	3.717	3.717	3.717			
2.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	586	586	586			
-	Dự toán đã thực hiện		181	181			
-	Dự toán còn lại		405	405			
	Phòng Văn hoá - Xã hội		405	405			
2.2	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	10	10	10			
-	Dự toán đã thực hiện		3	3			
-	Dự toán còn lại		7	7			
	Văn phòng HĐND - UBND phường		7	7			
2.3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	225	225	225			
2.4	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II						
2.5	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	2.895	2.895	2.895			
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	195	196	196			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12	12	12			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	12	12	12			
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	183	184	184			
2.1	BHYTE cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia, TNXP (Phòng VH và Xã hội)	194	194	194			
2.2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	(119)	(119)	(119)			
2.3	Kinh phí người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH và Xã hội)	10	10	10			
2.4	Các chính sách giáo dục phân bổ cho các trường	98	98	98			

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Phương án số 22/PA-UBND ngày 2 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương										Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp			Nguồn tính bổ sung có mục tiêu
			Tổng	Chi thường xuyên	Trong đó			Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường	Dạy khuyết tật hòa nhập các trường	Tổng	Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42)	
					Dự toán theo lương 1,8 triệu	Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của									
	TỔNG CỘNG	85.051	84.728	83.828	63.316	15.409	5.103	784	44	53	(4)	23	98	92	6	225
I	MẦM NON	12.772	12.773	12.589	9.320	2.513	756	139	44	-	-	-	-	-	-	(1)
1	Trường MN Tuổi Thơ	3.057	3.057	3.024	2.253	591	180	31	2				-			
2	Trường MN Hoa Thạch Thảo	2.936	2.936	2.890	2.142	573	175	34	13				-			(1)
3	Trường MN Hoa Phượng	3.910	3.910	3.874	2.840	798	236	37	(0)				-			
4	Trường MN Thủy Tiên	2.869	2.869	2.801	2.085	551	165	37	30				-			
II	TIỂU HỌC	42.691	42.659	42.571	31.528	8.546	2.497	85	-	(11)	(5)	18	3	3	-	29
1	Trường TH Lê Hồng Phong	5.822	5.822	5.821	4.235	1.223	363	1					-			
2	Trường TH Phan Đình Phùng	5.859	5.859	5.858	4.304	1.205	349	2					-			
3	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	3.969	3.966	3.955	2.961	775	219	11					3	3		
4	Trường TH Ngô Quyền	6.770	6.770	6.770	5.062	1.326	382						-			
5	Trường TH Võ Thị Sáu	3.475	3.457	3.385	2.506	678	201	65		(1)		8	-			18
6	Trường TH Phan Chu Trinh	6.143	6.143	6.154	4.583	1.215	356	3		(10)	(5)	0	-			
7	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.602	5.602	5.597	4.177	1.098	322	0				5	-			
8	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	5.051	5.040	5.033	3.702	1.026	305	3				5	-			11
III	TH-THCS	13.330	13.106	12.865	10.168	1.891	806	175	-	63	1	2	28	22	6	197
1	TH-THCS Trường Sa	6.326	6.166	6.077	5.205	496	376	77	-	10	1	2	3	3	-	158
	Tiểu học	2.533	2.533	2.521	1.884	496	141	12					-			
	THCS	3.794	3.634	3.556	2.589	732	235	65		10	1	2	3	3		158
2	TH-THCS Thắng Lợi	7.004	6.939	6.788	4.963	1.395	430	98	-	53	-	-	25	19	6	39
	Tiểu học	2.376	2.345	2.284	1.720	439	125	22		39			4	4		27
	THCS	4.628	4.594	4.504	3.243	956	305	76		14			21	15	6	13
IV	THCS	16.179	16.112	15.777	12.274	2.459	1.044	332	-	-	-	3	67	67		
1	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.562	10.495	10.242	8.418	1.143	681	252				1	67	67		
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617	5.535	3.856	1.316	363	80				2	-			
V	Phòng Văn hoá và Xã hội	78	78	25	25			53								

(Kèm theo Phương án số 02/PA-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
24	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.495	10.495															
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617															
26	Kinh phí các đối tượng nghi 178	3.190														3.190		
27	Hỗ trợ công an phường	101				101												



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

Số /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường Kon Tum, ngày tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phân bổ ngân sách phường năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG KON TUM KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng... năm 2024 của Ủy ban nhân dân phường về Phương án phân bổ dự toán ngân sách phường Kon Tum năm 2025; Báo cáo số/BC-UBND ngày... tháng ...năm 2025 của UBND phường về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân phường, ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách ngân sách phường Kon Tum năm 2025 với các chỉ tiêu sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn là 2.430.076 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách phường là 189.694 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu cân đối ngân sách: 182.782 triệu đồng
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 6.717 triệu đồng.
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 195 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách phường là 189.694 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách phường năm 2025 là 182.782 triệu đồng triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển 3.950 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên năm 2025 là 175.176 triệu đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 3.656 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn NS Trung ương và NS tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.912 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết tại các biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Kon Tum Khóa I, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 1 thông qua ngày tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của phường;
- Lãnh đạo và CV VP HĐND - UBND phường;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dư toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	178.067	178.067	-	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	171.154	171.154	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.913	6.913	-	100,0
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	182.782	182.782	-	100,0
1	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	-	100,0
2	Chi thường xuyên	175.176	175.176	-	100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			-	
5	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	-	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.912	6.912	-	100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
	Chi đầu tư phát triển			-	
	Chi sự nghiệp			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.912	6.912	-	100,0
	Chi đầu tư phát triển	3.000	3.000	-	100,0
	Chi sự nghiệp	3.912	3.912	-	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
VI	Chi quản lý qua ngân sách			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG KON TUM THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
A	Thu NSNN trên địa bàn	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
I	Thu nội địa	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	489.970		489.970		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.950		8.950		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400		400		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	205.315		205.315		
5	Thuế thu nhập cá nhân	48.083		48.083		
6	Thuế bảo vệ môi trường	229.000		229.000		
7	Lệ phí trước bạ	21.200	1.060	21.200	1.060	
8	Thu phí, lệ phí	22.222	4.008	22.222	4.008	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.410	2.410	2.410	2.410	
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	3.455		3.455		
12	Thu tiền sử dụng đất	39.500	3.950	39.500	3.950	
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	82.000		82.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	40.540		40.540		
16	Thu khác ngân sách	38.781	200	38.781	200	
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	1.700		1.700		
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	1.196.550		1.196.550		
II	Thu từ dầu thô (3)					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
B	Thu NS phường		189.694		189.694	
I	Thu cân đối ngân sách		182.782		182.782	
1	Thu hưởng theo phân cấp		11.628		11.628	
2	Thu bổ sung cân đối		171.154		171.154	
II	Thu bổ sung có mục tiêu		6.912		6.912	
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		6.717		6.717	
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		195		195	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH
A	B	1	2
	Tổng cộng	189.694	189.694
A	Chi cân đối ngân sách	182.782	182.782
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.950	3.950
	<i>Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	85.074	85.074
-	Chi khoa học và công nghệ	2.135	2.135
-	Chi quốc phòng	200	200
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	736	736
-	Chi văn hóa thông tin	55	55
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao	15	15
-	Chi bảo vệ môi trường	32.305	32.305
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.379	11.379
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.370	35.370
-	Chi bảo đảm xã hội	7.907	7.907
-	Chi thường xuyên khác (4)		
III	Chi trả nợ lãi vay		
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao		
B	Chi bổ sung có mục tiêu	6.912	6.912

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG KON TUM NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	189.694	189.694	165.665	17.612	6.417	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	182.782	182.782	158.753	17.612	6.417	
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	3.950	-	-	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.950	3.950	3.950			
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176	151.147	17.612	6.417	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.074	85.074	64.502	15.448	5.124	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	84.728	84.728	64.216	15.409	5.103	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức		83.828	63.316	15.409	5.103	
b	Kinh phí thực hiện chính sách		116	116			
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		44	44			
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		53	53			
-	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường		(4)	(4)			
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		23	23			
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)		784	784			
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	346	346	286	39	21	
	- Trung tâm bồi dưỡng Chính trị phường		265	205	39	21	
	- Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Phòng VHXXH)		81	81			Dự án 4
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	90.102	90.102	86.645	2.164	1.293	
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế		11.379	11.200	110	69	
*	Chi hoạt động kinh tế		875	875	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		396	396			
-	Dự toán còn lại		479	479			
*	Hỗ trợ đất trồng lúa		83	83	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		72	72			
-	Dự toán còn lại		11	11			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		11	11			
*	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Kinh tế HTĐT)		112	112			Dự án 2, Dự án 7
*	Dịch vụ công ích (Ban QLDA ĐTXD phường)		9.638	9.638			
*	Sự nghiệp khuyến nông (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)		671	492	110	69	
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		55	55	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		10	10			
-	Dự toán còn lại		45	45			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		45	45			
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình						
3.4	Chi sự nghiệp thể thao		15	15			
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		3	3			
-	Dự toán còn lại		12	12			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		12	12			
3.5	Chi đảm bảo xã hội		7.907	7.907			

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phương năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quý tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HT&ĐT tiếp nhận và quyết toán)		645	645			
-	Dự toán còn lại		7.262	7.262			
+	Phòng Văn hoá và Xã hội		7.062	7.062			
	Thực hiện các CS ASXH		180	180			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP		6.865	6.865			
	Kinh phí người có uy tín trong ĐBĐTT		2	2			
	Hỗ trợ tiền điện hộ chính sách		15	15			
+	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		200	200			
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		200	200			
3.6	Chi quản lý hành chính		35.370	32.092	2.054	1.224	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HT&ĐT tiếp nhận và quyết toán)		14.657	14.657			
-	Dự toán còn lại		20.713	17.435	2.054	1.224	
*	Kinh phí các đối tượng nghỉ 178		3.190	3.190			
*	Văn phòng HĐND -UBND phường		3.424	2.451	545	428	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (24 biên chế)		2.541	1.656	457	428	
	Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND phường		500	500			
	Phụ cấp đại biểu HĐND		383	295	88		
*	Trung tâm hành chính công		770	583	120	67	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (7 biên chế)		670	483	120	67	
	Chi chế độ một cửa và bảo vệ		100	100			
*	Đảng uỷ phường		4.543	3.597	640	306	
	Phụ cấp cấp uỷ		97	75	22		
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (31 biên chế)		3.412	2.488	618	306	
	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ		500	500			
	Kinh phí đại hội Đảng bộ		534	534			
*	Khối Mặt trận và Đoàn thể		1.249	981	177	91	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (10 biên chế)		979	711	177	91	
	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư		170	170			
	Kinh phí hoạt động của khối mặt trận và đoàn thể		100	100			
*	Phòng Văn hoá - Xã hội		5.545	5.177	237	131	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (14 biên chế)		1.321	953	237	131	
	Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã		1.194	1.194			
	Kinh phí cán bộ không chuyên trách thôn		2.550	2.550			
	Kinh phí hoạt động thôn		480	480			
*	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		1.992	1.456	335	201	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (22 biên chế)		1.992	1.456	335	201	
3.7	Chi an ninh - quốc phòng		2.335	2.335	-	-	
3.7.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH		200	200	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HT&ĐT tiếp nhận và quyết toán)		99	99			
-	Dự toán còn lại		101	101			
3.7.2	Chi quốc phòng địa phương		2.135	2.135	-	-	
-	Dự toán đã thực hiện		1.236	1.236			
-	Dự toán còn lại		899	899			
+	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho chức danh thôn đội trưởng		336	336			
+	Lương, phụ cấp chi khác		238	238			
+	Chi trực và các chế độ khác		325	325			
3.8	Chi sự nghiệp y tế		736	736	-	-	
-	Bảo hiểm y tế đối tượng bảo trợ xã hội (Phòng Văn hoá và xã hội)		710	710			

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Văn hóa và xã hội)		26	26			TD2, DA3 Cải thiện định đường
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		32.305	32.305	-	-	
-	Dịch vụ công ích đô thị (Ban QLDA ĐTXD phường)		32.305	32.305			
III	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	3.656			
	Trđó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao						
IV	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước						
V	Tăng thu tạo nguồn cân đối lương						
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.912	6.912	6.912			
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.717	6.717	6.717			
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	3.000	3.000	3.000			
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết						
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	954	954	954			
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	2.046	2.046	2.046			
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	3.717	3.717	3.717			
2.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	586	586	586			
-	Dự toán đã thực hiện		181	181			
-	Dự toán còn lại		405	405			
	Phòng Văn hoá - Xã hội		405	405			
2.2	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	10	10	10			
-	Dự toán đã thực hiện		3	3			
-	Dự toán còn lại		7	7			
	Văn phòng HĐND -UBND phường		7	7			
2.3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	225	225	225			
2.4	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II						
2.5	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	2.895	2.895	2.895			
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	195	195	195			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12	12	12			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	12	12	12			
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	183	183	183			
2.1	BHYT cứu chữa bệnh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia, TNXP (Phòng VH và Xã hội)	194	194	194			
2.2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	(119)	(119)	(119)			
2.3	Kinh phí người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH và Xã hội)	10	10	10			
2.4	Các chính sách giáo dục phân bổ cho các trường	98	98	98			

STT		Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
					Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A		B	1	2	3	4	5	6

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương										Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp			Nguồn tính bổ sung có mục tiêu
			Tổng	Chi thường xuyên	Trong đó			Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường	Đạy khuyết tật hòa nhập các trường	Tổng	Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42)	
					Dự toán theo lương 1,8 triệu	Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của									
	TỔNG CỘNG	85.051	84.728	83.828	63.316	15.409	5.103	784	44	53	(4)	23	98	92	6	225
I	MẦM NON	12.772	12.773	12.589	9.320	2.513	756	139	44	-	-	-	-	-	-	(1)
1	Trường MN Tuổi Thơ	3.057	3.057	3.024	2.253	591	180	31	2				-			
2	Trường MN Hoa Thạch Thảo	2.936	2.936	2.890	2.142	573	175	34	13				-			(1)
3	Trường MN Hoa Phượng	3.910	3.910	3.874	2.840	798	236	37	(0)				-			
4	Trường MN Thủy Tiên	2.869	2.869	2.801	2.085	551	165	37	30				-			
II	TIỂU HỌC	42.691	42.659	42.571	31.528	8.546	2.497	85	-	(11)	(5)	18	3	3	-	29
1	Trường TH Lê Hồng Phong	5.822	5.822	5.821	4.235	1.223	363	1					-			
2	Trường TH Phan Đình Phùng	5.859	5.859	5.858	4.304	1.205	349	2					-			
3	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	3.969	3.966	3.955	2.961	775	219	11					3	3		
4	Trường TH Ngô Quyền	6.770	6.770	6.770	5.062	1.326	382						-			
5	Trường TH Võ Thị Sáu	3.475	3.457	3.385	2.506	678	201	65		(1)		8	-			18
6	Trường TH Phan Chu Trinh	6.143	6.143	6.154	4.583	1.215	356	3		(10)	(5)	0	-			
7	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.602	5.602	5.597	4.177	1.098	322	0				5	-			
8	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	5.051	5.040	5.033	3.702	1.026	305	3				5	-			11
III	TH-THCS	13.330	13.106	12.865	10.168	1.891	806	175	-	63	1	2	28	22	6	197
1	TH-THCS Trường Sa	6.326	6.166	6.077	5.205	496	376	77	-	10	1	2	3	3	-	158
	Tiểu học	2.533	2.533	2.521	1.884	496	141	12					-			
	THCS	3.794	3.634	3.556	2.589	732	235	65		10	1	2	3	3		158
2	TH-THCS Thắng Lợi	7.004	6.939	6.788	4.963	1.395	430	98	-	53	-	-	25	19	6	39
	Tiểu học	2.376	2.345	2.284	1.720	439	125	22		39			4	4		27
	THCS	4.628	4.594	4.504	3.243	956	305	76		14			21	15	6	13
IV	THCS	16.179	16.112	15.777	12.274	2.459	1.044	332	-	-	-	3	67	67		
1	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.562	10.495	10.242	8.418	1.143	681	252				1	67	67		
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617	5.535	3.856	1.316	363	80				2	-			
V	Phòng Văn hoá và Xã hội	78	78	25	25			53								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG KON TUM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	175.176	85.074	-	2.135	200	736	55	-	15	32.305	11.379	-	866	10.513	35.370	7.907	-
1	Văn phòng HĐND-UBND phường	3.424														3.424		
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.559	159				736	45		12						5.545	7.062	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	20.812	-	-	2.135	99	-	10	-	3	-	1.070	-	195	875	16.649	845	-
	Dự toán các phường đã thực hiện	17.119			1.236	99		10		3		468		72	396	14.657	645	
	Dự toán còn lại	3.693			899							602		123	479	1.992	200	
4	Trung tâm hành chính công	770										-				770		
5	Văn phòng Đảng uỷ	4.543										-				4.543		
6	Khối Mặt trận và đoàn thể	1.249										-				1.249		
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	671										671		671				
8	Ban Quản lý án ĐTXD phường	41.943									32.305	9.638			9.638			
9	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	265	265									-						
10	Trường MN Tuổi Thơ	3.057	3.057															
11	Trường MN Hoa Thạch Thảo	2.936	2.936															
12	Trường MN Hoa Phượng	3.910	3.910															
13	Trường MN Thủy Tiên	2.869	2.869															
14	Trường TH Lê Hồng Phong	5.822	5.822															
15	Trường TH Phan Đình Phùng	5.859	5.859															
16	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	3.966	3.966															
17	Trường TH Ngô Quyền	6.770	6.770															
18	Trường TH Võ Thị Sáu	3.457	3.457															
19	Trường TH Phan Chu Trinh	6.143	6.143															
20	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.602	5.602															
21	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	5.040	5.040															
22	TH-THCS Trường Sa	6.166	6.166															
23	TH-THCS Thăng Lợi	6.939	6.939															

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
24	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.495	10.495															
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617															
26	Kinh phí các đối tượng nghi 178	3.190														3.190		
27	Hỗ trợ công an phường	101				101												